

Số: 46A /DVSG-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN**

Mã chứng khoán: STS

Trụ sở chính: 19 – 21 – 23 Phạm Việt Chánh, P.Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) – 38726221

Fax: (08) – 38725190

Người thực hiện công bố thông tin:

NGUYỄN HỮU LINH

Địa chỉ: 382/70 Khu phố 7, Thị trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TP.Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

Điện thoại cơ quan: (08) – 38726221

Di động: 090 8443857

Fax: (08) – 38725190

Loại thông tin công bố: 24h 72h yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2015 của Công Ty CP Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn đã được kiểm toán.

Địa chỉ website đăng tải thông tin: www.tranaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 03 tháng 03 năm 2016.

Người đại diện theo pháp luật

Người thực hiện
công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Hữu Linh



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11/11/2011 thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27/10/2005, thay đổi lần sáu ngày 30/05/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 27.682.210.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 27.682.210.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 19-21-23 Phạm Viết Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông	Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại Hà Nội	91 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội. (Chi nhánh đã đóng mã số thuế từ ngày 28/10/2014)

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Hồ Sỹ Dũng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Thành viên (từ nhiệm ngày 15/05/2015)
Ông	Nguyễn Thuý Nguyên	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 31/07/2015)
(Ngày 31/12/2015, Toà án Nhân dân TP.HCM ra quyết định 1435/2015/KDTM-ST bác bỏ bỏ nhiệm Ông Nguyễn)		
Ông	Trần Quý Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Hồ Sỹ Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Đắc Long	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ tháng 6/2015)

Ban Kiểm soát

Ông	Lưu Hoài Nam	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Hạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Đỗ Thức	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Hồ Sỹ Dũng	Tổng Giám đốc
-----	------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị *Hal*
 Chủ tịch HĐQT

Hồ Sỹ Dũng
 Hồ Sỹ Dũng

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2016
 TM. Ban Tổng Giám đốc *Hal*
 Tổng Giám đốc

Hồ Sỹ Dũng
 Hồ Sỹ Dũng

01172
 CÔNG TY
 NIỆM HỮU
 VỤ TƯ
 NH KẾ
 KIỂM TH
 GIÁ NA
 TP. HC

Số : ...45.../BCKT/TC/2016/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn được lập ngày 22/01/2016 từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 26 tháng 02 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Toàn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0699-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.026.721.721	15.849.766.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.880.098.750	3.773.711.897
1. Tiền	111		2.880.098.750	3.773.711.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.999.603.270	10.215.270.944
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	11.774.886.022	8.176.363.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		670.000.000	643.060.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	1.554.717.248	1.395.847.548
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.859.837.306	1.252.099.700
1. Hàng tồn kho	141		3.859.837.306	1.252.099.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		287.182.395	608.683.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			100.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10b	287.182.395	608.583.649
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.784.855.546	35.721.812.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.388.875.243	1.908.211.277
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	39.239.244.192	39.186.749.260
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		461.560.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	893.974.780	893.908.017
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(39.205.903.729)	(38.172.446.000)
II. Tài sản cố định	220		29.395.980.303	33.241.852.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	20.868.912.210	24.640.646.860
- Nguyên giá	222		84.131.633.980	84.131.633.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.262.721.770)	(59.490.987.120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	8.527.068.093	8.601.205.663
- Nguyên giá	228		8.704.998.261	8.704.998.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.930.168)	(103.792.598)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			571.748.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b		115.087.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08		456.660.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73.811.577.267	51.571.578.333

0117
 CÔNG
 NIỆM
 VỤ T
 NH K
 KIỂM
 TÁ N
 TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.454.176.240	12.986.664.572
I. Nợ ngắn hạn	310		14.480.740.996	12.986.664.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09a	853.198.312	365.762.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.901.990.349	124.180.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	2.372.236.811	10.951.609
4. Phải trả người lao động	314		4.306.125.795	3.885.855.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		323.548.917	4.162.629.571
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	215.640.812	156.284.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	4.508.000.000	4.281.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		1.973.435.244	
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	V.09b	15.819.926	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		112.128.045	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.605.487.273	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	240.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.357.401.027	38.584.913.761
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	57.357.401.027	38.584.913.761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.739.082.602	3.739.082.602
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(515.226.000)	(515.226.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.254.374.660	8.254.374.660
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		18.196.959.765	(575.527.501)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(575.527.501)	(3.217.493.858)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18.772.487.266	2.641.966.357
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73.811.577.267	51.571.578.333

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Hạnh

Hồ Sỹ Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	73.025.773.695	60.256.858.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.025.773.695	60.256.858.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	43.236.505.601	43.761.378.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.789.268.094	16.495.479.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	409.183.229	209.761.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	235.970.000	569.673.268
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.970.000	495.873.268
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	6.409.098.744	13.165.957.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.553.382.579	2.969.610.720
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.360.895.454	417.525.636
12. Chi phí khác	32	VI.07	369.025.000	
13. Lợi nhuận khác	40		991.870.454	417.525.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.545.253.033	3.387.136.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	5.316.105.289	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		456.660.478	745.169.590
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.772.487.266	2.641.966.357
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	6.841	963
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thu Hạng



 Hồ Sỹ Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.545.253.033	3.387.136.356
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.845.872.220	2.761.576.564
- Các khoản dự phòng	03		1.033.457.729	6.938.121.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		227.000.000	73.800.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(409.183.229)	(209.761.649)
- Chi phí lãi vay	06		8.970.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.486.348.150)	3.508.076.471
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.607.737.606)	773.572.170
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		949.289.916	(2.576.505.271)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		115.087.865	219.084.945
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.970.000)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.515.488.154)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.697.203.624	14.875.100.586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(26.730.158.529)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		409.183.229	209.761.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		409.183.229	(26.520.396.880)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.106.386.853	(11.645.296.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.773.711.897	15.419.008.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.880.098.750	3.773.711.897

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thu Hạnh



Hồ Sỹ Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11/11/2011 thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27/10/2005, thay đổi lần sáu ngày 30/05/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 27.682.210.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 27.682.210.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 19-21-23 Phạm Viêt Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính****6. Cấu trúc Công ty**

Danh sách các Chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Cảng Tân Thuận Đông	HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn 91 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà tại Hà Nội	Nội. (Chi nhánh đã đóng mã số thuế từ ngày 28/10/2014)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.



Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.



6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.293.859.833	704.943.215
- Tiền gửi ngân hàng	1.586.238.917	3.068.768.682
- Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	
Tổng cộng	24.880.098.750	3.773.711.897

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.774.886.022		8.176.363.396	
- Công ty Hợp danh DV VT Thủy bộ	8.838.803.281		1.068.532.878	
- BQL Dự án Thủy điện 6	281.807.671		2.625.457.988	
- CN Cty CP Đại lý Hàng hải VN - Đ. lý SG	999.895.443		1.873.581.177	
- CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận			1.566.574.350	
- Công ty TNHH Kho vận C.Steinweg (VN)	759.841.078			
- Khác	894.538.549		1.042.217.003	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	39.239.244.192	38.744.343.729	39.186.749.260	38.172.446.000
- Công ty TNHH MTV Tháp UBI	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000
- Công ty CP ĐT Hạ tầng Kinh doanh Đô thị	15.214.750.000	15.214.750.000	15.214.750.000	15.214.750.000
- Khác	1.424.494.192	929.593.729	1.371.999.260	357.696.000

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1.554.717.248		1.395.847.548	
- Tạm ứng	383.547.461		354.561.031	
- Dự thu lưu kho bãi	380.316.325		297.930.575	
- Phải thu khác	790.853.462		743.355.942	
+ Tạm chi Khen thưởng, phúc lợi	790.430.942		443.355.942	
+ Phải thu lại tiền dự thầu			300.000.000	
b. Phải thu dài hạn khác	893.974.780		893.908.017	
- Phải thu khác	893.974.780		893.908.017	
- Ấn phí thi hành án	817.989.790		817.989.790	
- Khác	65.984.990		75.918.227	
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000			

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	368.610.544		662.533.924	
- Chi phí SXKD dở dang	3.491.226.762		589.565.776	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3.859.837.306		1.252.099.700	

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	38.536.991.285	1.308.109.800	44.286.532.895			84.131.633.980
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	38.536.991.285	1.308.109.800	44.286.532.895	-	-	84.131.633.980
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	35.999.759.941	291.540.613	23.199.686.566			59.490.987.120
2. Khấu hao trong năm	817.060.686	78.525.202	2.876.148.762	-	-	3.771.734.650
- Khấu hao tăng trong năm	817.060.686	78.525.202	2.876.148.762			3.771.734.650
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	36.816.820.627	370.065.815	26.075.835.328	-	-	63.262.721.770
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	2.537.231.344	1.016.569.187	21.086.846.329	-	-	24.640.646.860
2. Tại ngày cuối năm	1.720.170.658	938.043.985	18.210.697.567	-	-	20.868.912.210

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

41.954.040.993 VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại Công ty	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	8.704.998.261	8.704.998.261
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối năm	8.704.998.261	8.704.998.261
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	103.792.598	103.792.598
2. Khấu hao trong năm	74.137.570	74.137.570
- Khấu hao tăng trong năm	74.137.570	74.137.570
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	177.930.168	177.930.168
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	8.601.205.663	8.601.205.663
2. Tại ngày cuối năm	8.527.068.093	8.527.068.093

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí phần mềm kế toán, hải quan
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí phần mềm kế toán, hải quan
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
-	-
-	115.087.865
-	115.087.865

8. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

- Số dư đầu năm
- Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh
- Số dư cuối năm

Năm nay

Năm trước

Năm nay	Năm trước
456.660.478	1.201.830.477
(456.660.478)	(745.169.999)
-	456.660.478

(* Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ còn được khấu trừ vào lợi nhuận trong các năm.

9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	853.198.312	853.198.312	365.762.156	365.762.156
- Cty CP Vận tải Liên hiệp Huy Hoàng		-	349.942.230	349.942.230
- Cty CP Vận tải Đa Phương Thức	684.983.902	684.983.902		-
- Cty TNHH SX-TM Trung Hưng	168.214.410	168.214.410		-
- Khác			15.819.926	15.819.926
b. Dài hạn:	15.819.926	15.819.926	-	-
- Khác	15.819.926	15.819.926		
Cộng	869.018.238	869.018.238	365.762.156	365.762.156

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	10.951.609	5.218.271.734	2.856.986.532	2.372.236.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.806.709.906	2.515.488.154	2.291.221.752
Thuế thu nhập cá nhân	10.951.609	124.848.550	127.545.100	8.255.059
Thuế đất		251.639.576	178.879.576	72.760.000
Thuế khác		35.073.702	35.073.702	-
b. Phải thu	(608.583.649)	3.583.425.404	3.262.024.150	(287.182.315)
Thuế giá trị gia tăng	(99.139.634)	3.074.030.021	3.262.024.150	(287.133.763)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(509.395.383)	509.395.383		-
Thuế thu nhập cá nhân	(48.632)			(48.632)
Thuế khác				
Cộng	(597.632.040)	8.801.697.138	6.119.010.682	2.085.054.416

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	215.640.812	156.284.937
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Đầu tư vào Công ty TNHH MTV DV PLG		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	96.209.313	53.260.388
- Ôm đầu thai sản		
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	43.164.680	43.164.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.266.819	59.859.869
b. Dài hạn	240.000.000	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	240.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)			1.196.000.000	1.196.000.000		
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Công ty Yuan Cherng Holdings Pte Ltd (**)	4.508.000.000	4.508.000.000	227.000.000		4.281.000.000	4.281.000.000
b. Vay dài hạn						
Cộng	4.508.000.000	4.508.000.000	1.423.000.000	1.196.000.000	4.281.000.000	4.281.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2015, hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 02/2014/62587/HĐBĐ ngày 30/06/2014, trị giá 12,4 tỷ đồng, còn hiệu lực.

(**) Nợ dài hạn đến hạn trả thể hiện khoản vay 200.000 USD từ Công ty Yuan Cherng Holdings Pte Ltd., theo hợp đồng vay không số ngày 12 tháng 02 năm 1996 với mục đích mua 4 căn nhà trên đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh để thành lập công ty liên doanh với bên cho vay. Khoản vay này không chịu lãi suất và không có thế chấp.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	1.081.393.353	7.172.981.307	(3.217.493.858)	35.942.947.404
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	2.641.966.357	2.641.966.357
- Tăng vốn từ lợi nhuận						-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						2.641.966.357	2.641.966.357
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển				-			-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển						-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính						-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						-	-
- Điều chỉnh lại số đầu kỳ theo Thông tư 200				7.172.981.307	(7.172.981.307)		
b. Số dư đầu năm nay	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	8.254.374.660	-	(575.527.501)	38.584.913.761
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	18.772.487.266	18.772.487.266
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						18.772.487.266	18.772.487.266
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển						-	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						-	-
c. Số dư cuối kỳ nay	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	8.254.374.660	-	18.196.959.765	57.357.401.027



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước		14.292.260.000
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân	27.442.570.000	13.150.310.000
- Cổ phiếu quỹ	239.640.000	239.640.000
Cộng	27.682.210.000	27.682.210.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.682.210.000	27.682.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.768.221	2.768.221
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.768.221	2.768.221
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.964	23.964
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.964	23.964
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.744.257	2.744.257
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.744.257	2.744.257

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.254.374.660	8.254.374.660
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	205,04	310,76
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu khác

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	73.025.773.695	60.256.858.092
	73.025.773.695	60.256.858.092

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	43.236.505.601	43.761.378.176
	43.236.505.601	43.761.378.176

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	409.183.229	209.761.649
	409.183.229	209.761.649

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	8.970.000	495.873.268
	227.000.000	73.800.000
	235.970.000	569.673.268

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	6.409.098.744	13.165.957.577
	2.605.682.360	3.392.271.679
	58.691.783	184.281.573
	79.439.621	58.470.843
	257.863.186	222.014.633
	71.016.643	30.284.876
	1.709.389.215	1.567.883.264
	1.627.015.936	7.710.750.709

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
 - Thu bồi thường tổn thất
 - Các khoản khác
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
		236.363.636
	1.203.600.000	181.162.000
	157.295.454	
	1.360.895.454	417.525.636

7. CHI PHÍ KHÁC

- Sửa chữa, khắc phục tổn thất
- Các khoản khác

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
196.000.000	
173.025.000	
369.025.000	-

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1.319.195.248	467.039.498
13.633.008.451	16.426.483.570
3.845.872.220	2.761.576.564
22.212.443.773	23.519.263.628
8.871.054.653	13.752.972.493
49.881.574.345	56.927.335.753

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
 - + Thu nhập được miễn thuế
 - + Các khoản lỗ được kết chuyển
- Tổng thu nhập tính thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
24.545.253.033	3.387.136.356
332.925.004	78.370.000
332.925.004	78.370.000
24.878.178.037	3.465.506.356
-	-
(714.063.088)	(3.465.506.356)
24.164.114.949	-
5.316.105.289	-
5.316.105.289	-
456.660.478	745.169.999

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
18.772.487.266	2.641.966.357
2.744.257	2.744.257
6.841	963

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và HĐQT.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	112.000.000	229.200.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh cảng, kho bãi		Kinh doanh vận tải, cho thuê văn phòng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng	38.645.808.695	32.816.090.242	34.379.965.000	27.440.767.850
Giá vốn bán hàng	22.103.730.560	20.504.220.067	21.132.775.041	23.257.158.109
Lợi nhuận gộp	16.542.078.135	12.311.870.175	13.247.189.959	4.183.609.741



3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015		Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.880.098.750		3.773.711.897		24.880.098.750	3.773.711.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.462.822.242	(39.205.903.729)	49.652.868.221	(38.172.446.000)	14.256.918.513	11.480.422.221
Đầu tư tài chính	-		-		-	-
Tổng	78.342.920.992	(39.205.903.729)	53.426.580.118	(38.172.446.000)	39.137.017.263	15.254.134.118
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	4.508.000.000		4.281.000.000		4.508.000.000	4.281.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.308.839.124		522.047.093		1.308.839.124	522.047.093
Chi phí phải trả	1.929.036.190		4.162.629.571		1.929.036.190	4.162.629.571
Tổng	7.745.875.314	-	8.965.676.664	-	7.745.875.314	8.965.676.664

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2015 và 01/01/2015. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.



Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	4.281.000.000		4.281.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	522.047.093		522.047.093
Chi phí phải trả	4.162.629.571		4.162.629.571
Tổng cộng	8.965.676.664	-	8.965.676.664
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	4.508.000.000		4.508.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.068.839.124	240.000.000	1.308.839.124
Chi phí phải trả	323.548.917	1.605.487.273	1.929.036.190
Tổng cộng	5.900.388.041	1.845.487.273	7.745.875.314



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.773.711.897		3.773.711.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.586.514.204	893.908.017	11.480.422.221
Đầu tư tài chính			-
Tổng cộng	14.360.226.101	893.908.017	15.254.134.118
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.880.098.750		24.880.098.750
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.329.603.270	927.315.243	14.256.918.513
Đầu tư tài chính			-
Tổng cộng	38.209.702.020	927.315.243	39.137.017.263

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	58,3%	30,7%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	41,7%	69,3%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22,3%	25,2%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77,7%	74,8%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,72	0,29
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,70	1,12
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,97	1,22
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	33,6%	5,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	25,7%	4,4%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	33,3%	6,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	25,4%	5,1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	32,7%	6,8%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại số liệu cùng kỳ năm trước đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán để có thể so sánh theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.



b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới lên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2009/QĐ-BTC	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131/131	8.176.363.396	47.363.112.656	(39.186.749.260)
Phải thu dài hạn của khách hàng	211/211	39.186.749.260		39.186.749.260
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139/139		(38.172.446.000)	38.172.446.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219/219	(38.172.446.000)		(38.172.446.000)
Các khoản phải thu khác	136/138	1.395.847.548	1.935.194.534	(539.346.986)
Tài sản ngắn hạn khác	155/158		354.561.031	(354.561.031)
Tài sản dài hạn khác	268/268			-
Phải thu dài hạn khác	216/218	893.908.017		893.908.017
Vay và nợ ngắn hạn	-/311	-	4.281.000.000	(4.281.000.000)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320/-	4.281.000.000		4.281.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-/418		7.172.981.307	(7.172.981.307)
Quỹ đầu tư phát triển	418/417	8.254.374.660	1.081.393.353	7.172.981.307

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hạnh

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Hồ Sỹ Dũng